

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Sợi Thế Kỷ

Ngày 31/03/2025	25,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	3.0%	-3.6%

DT thuần Q1/25
376
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0 12.7%
YoY: ▲ 110 41.5%

LN thuần Q1/25
48.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.3 108%
YoY: ▲ 47.5 4481%

LN sau thuế Q1/25
35.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.8 89.4%
YoY: ▲ 34.9 4916%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
14.7%
YoY: +/- ▲ 6.5%

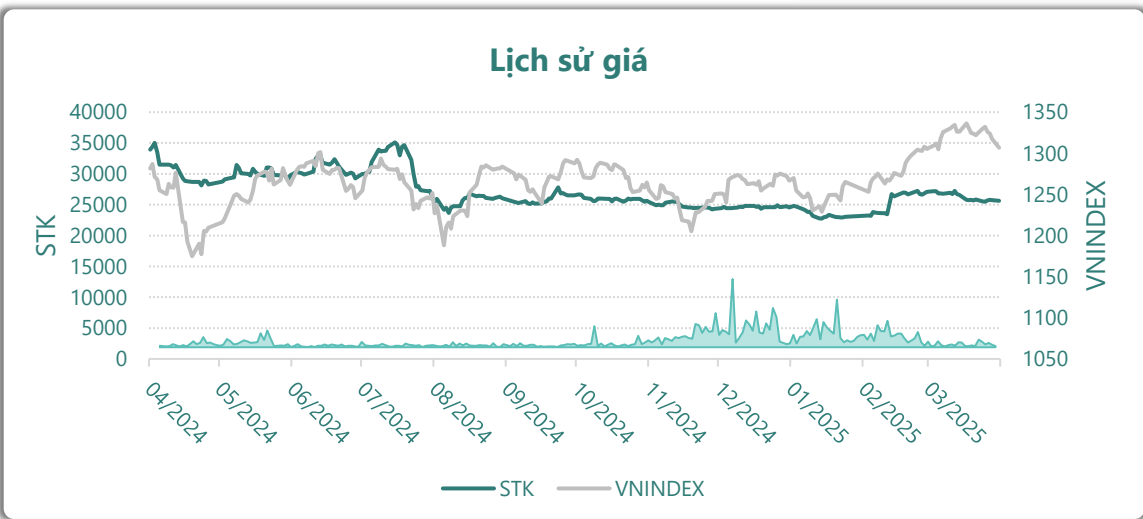
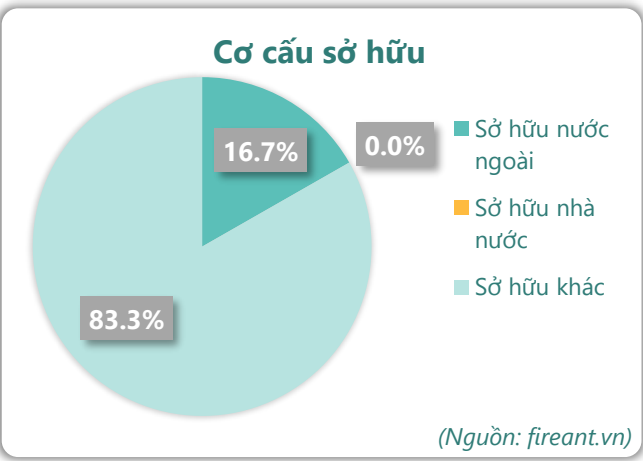
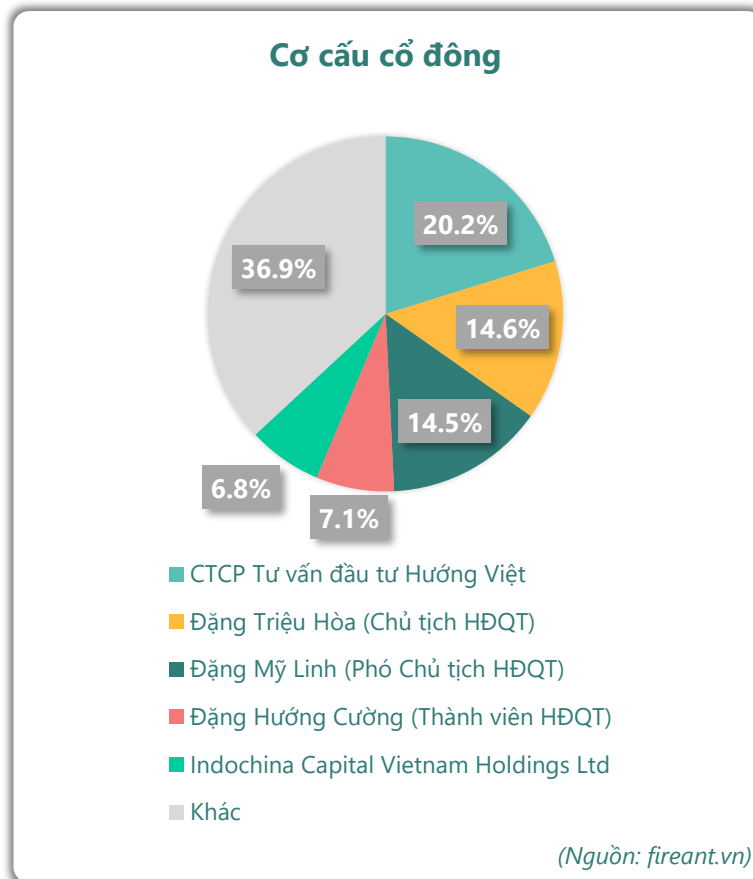
ROE (TTM) Q1/25
4.8%
YoY: +/- ▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,750 - 35,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,479
Số lượng CPLH (CP)	96,636,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	49,205
Sở hữu nước ngoài	16.7%
Beta	0.41
EPS	833
P/E	30.8

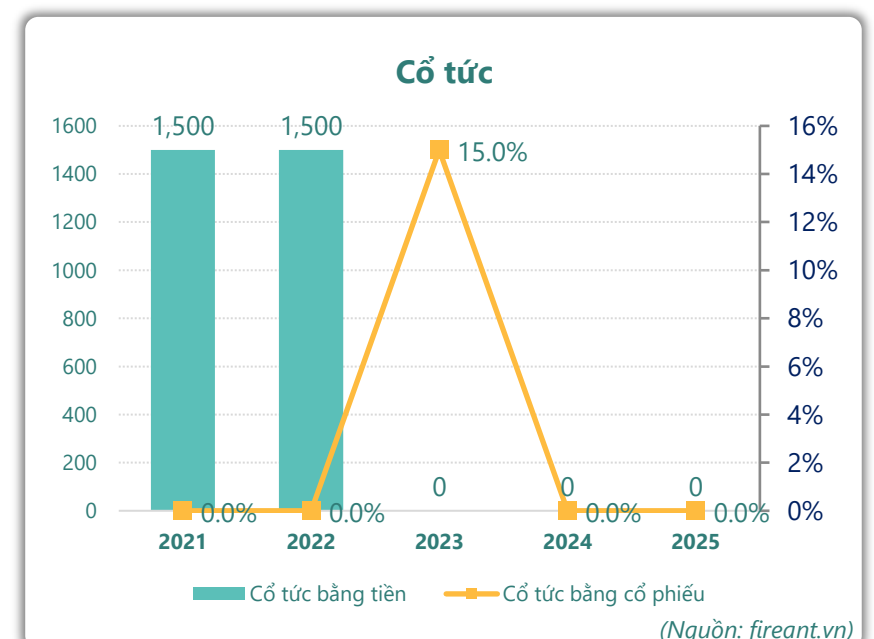
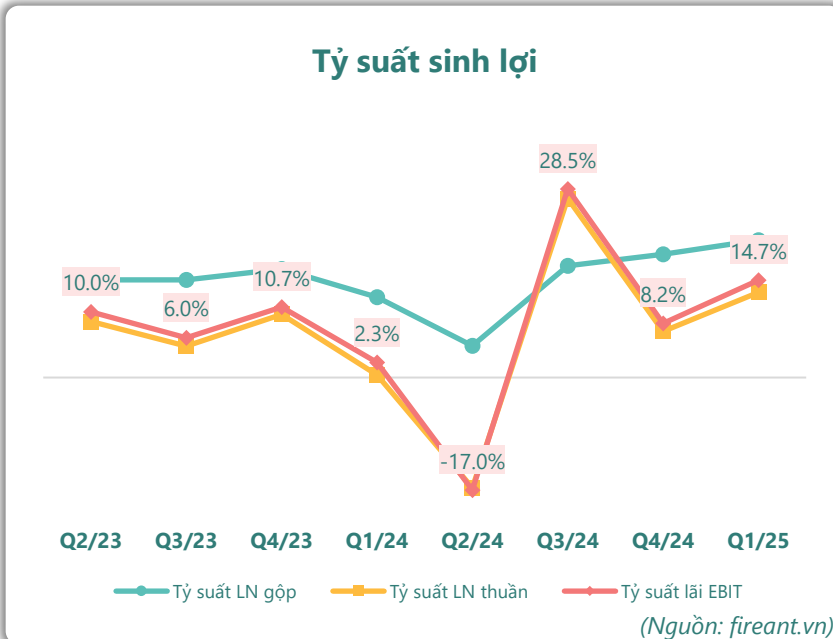
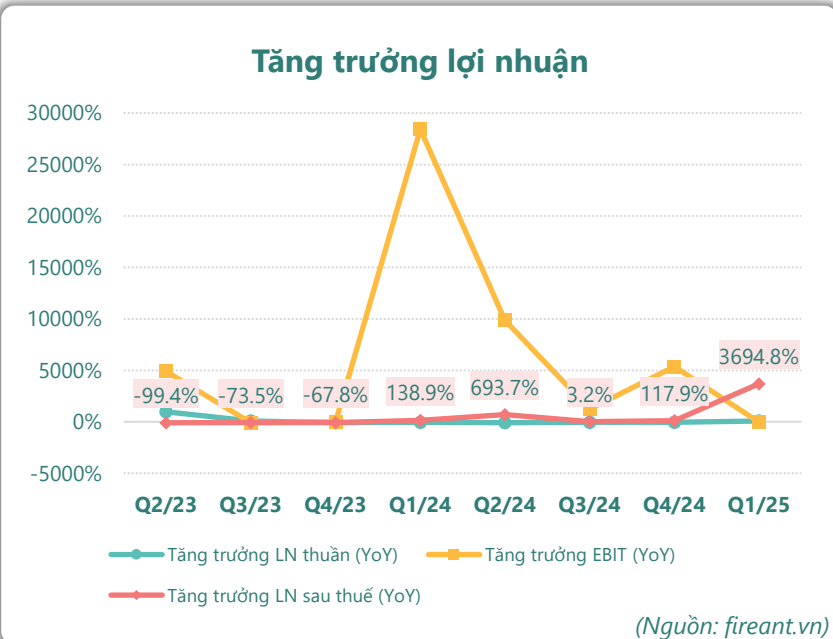
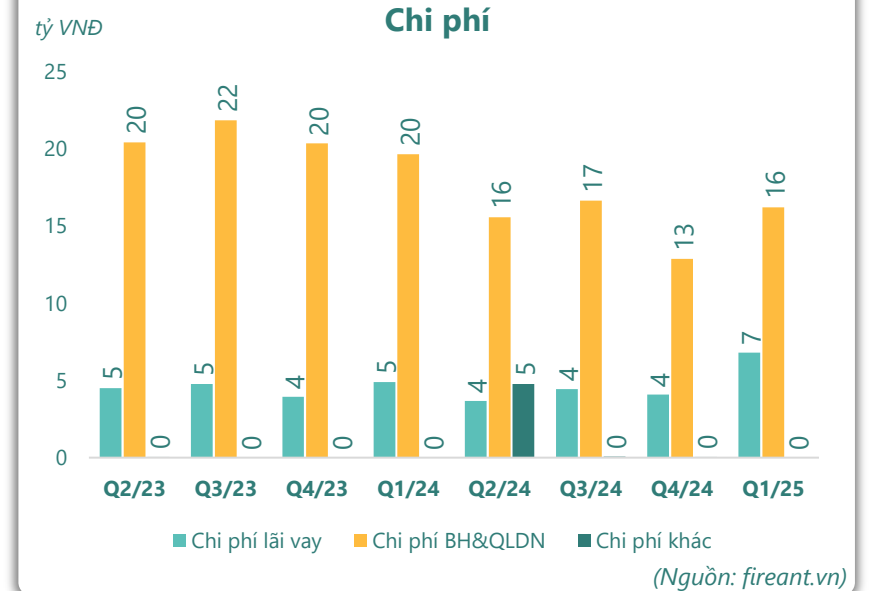
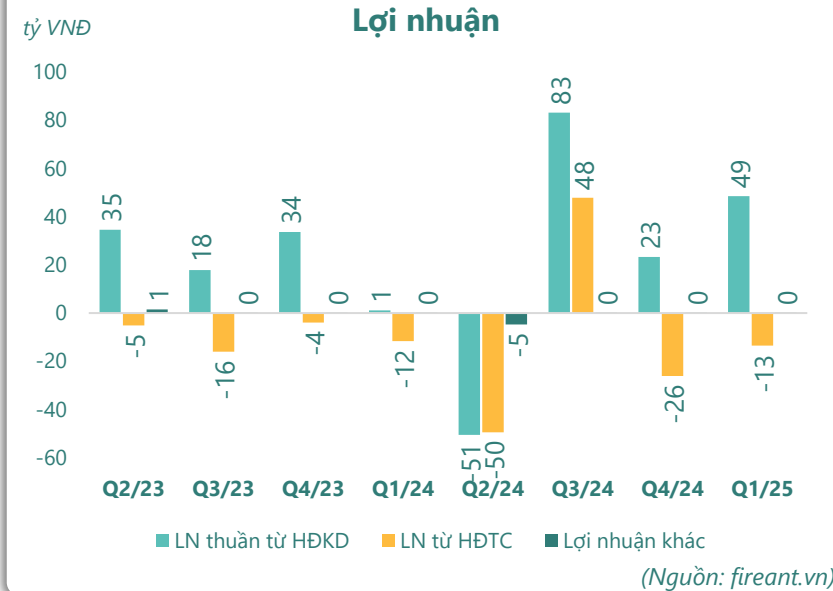
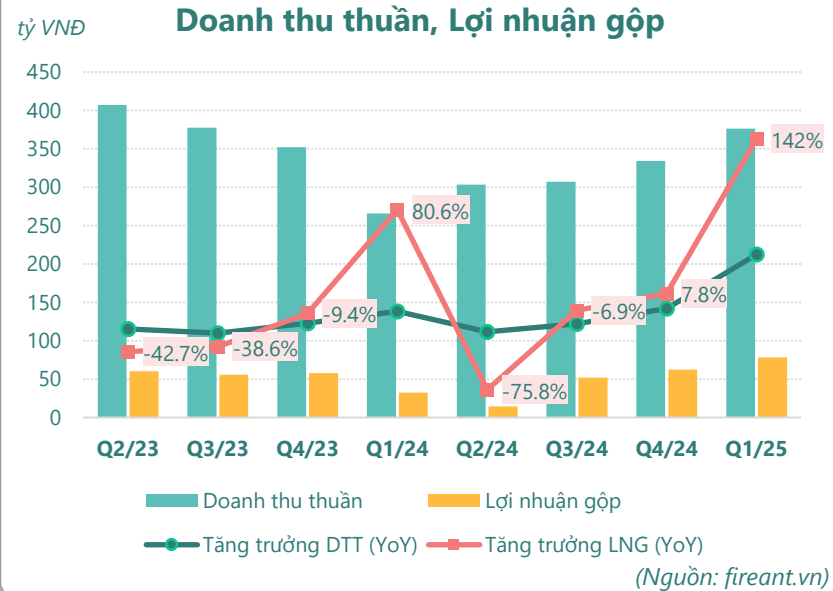
DT thuần 2024
1,210
tỷ VNĐ
YoY: ▼215 -15.1%

LN thuần 2024
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.5 -71.3%

LN sau thuế 2024
12.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.4 -85.9%



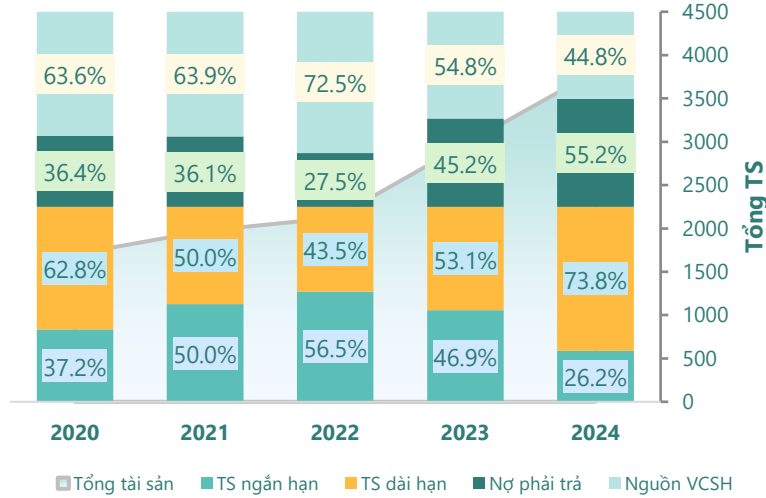
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

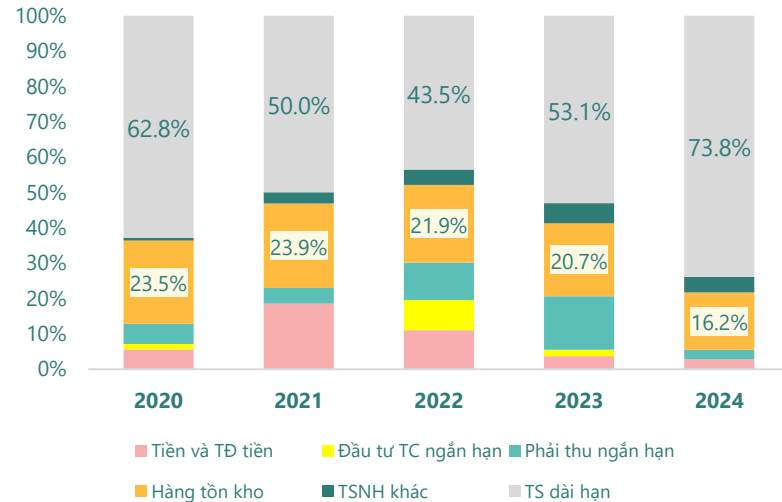
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

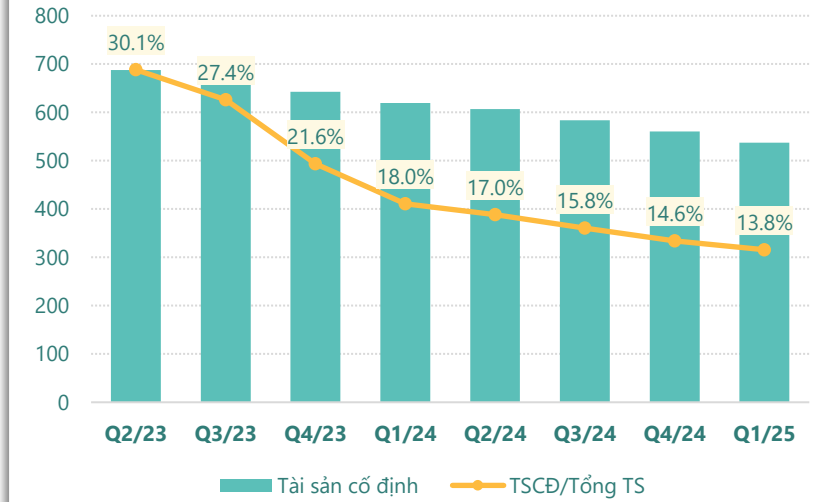
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

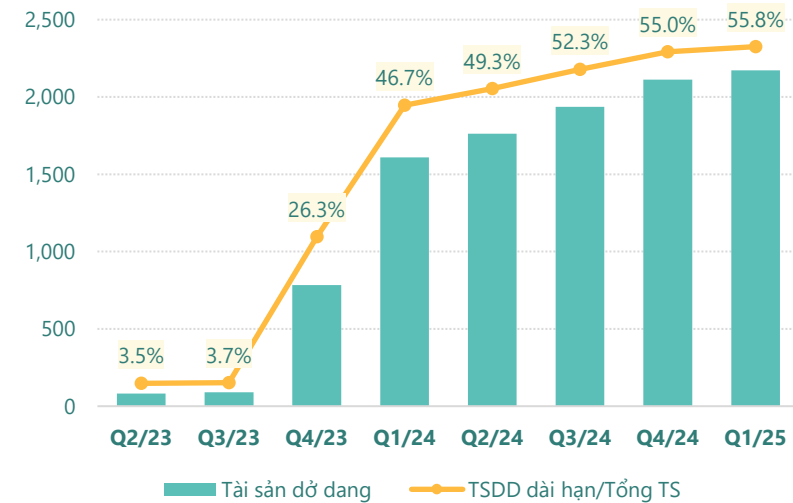
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

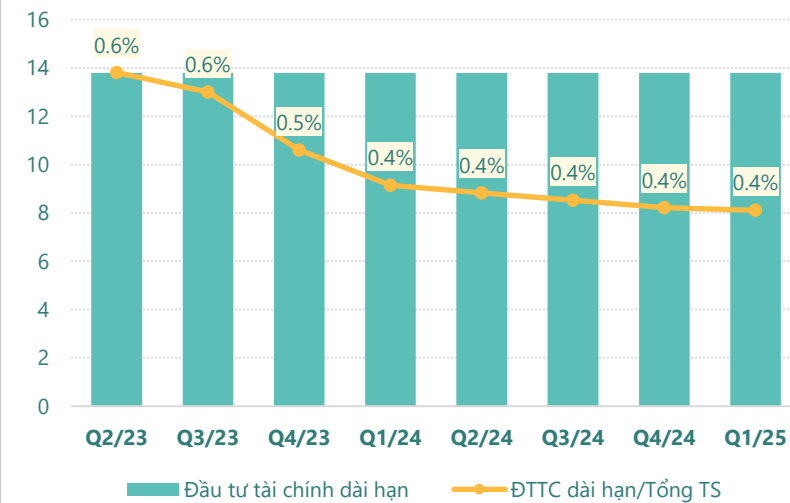
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

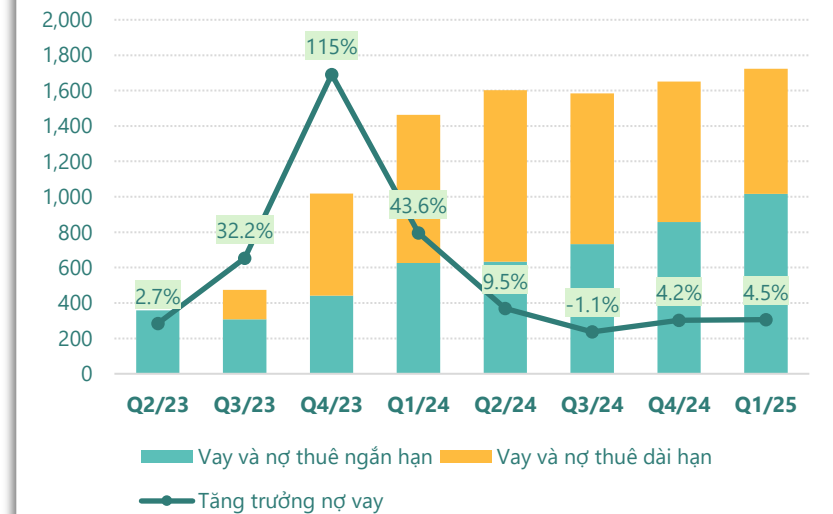
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

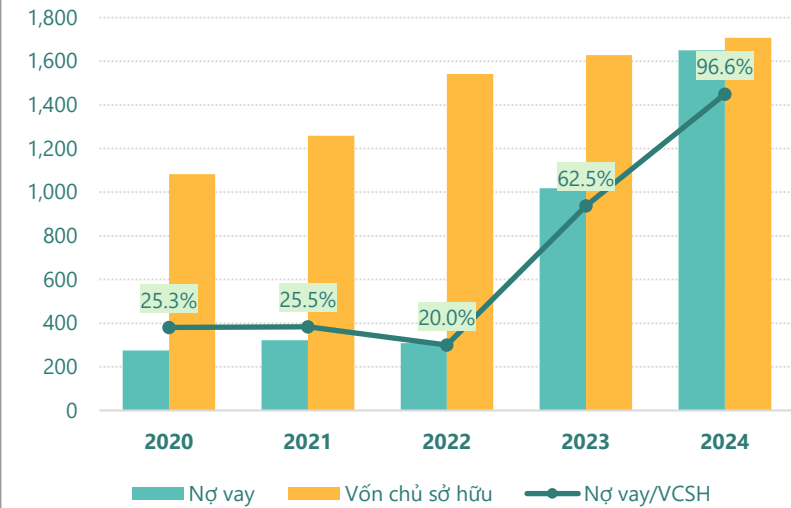


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

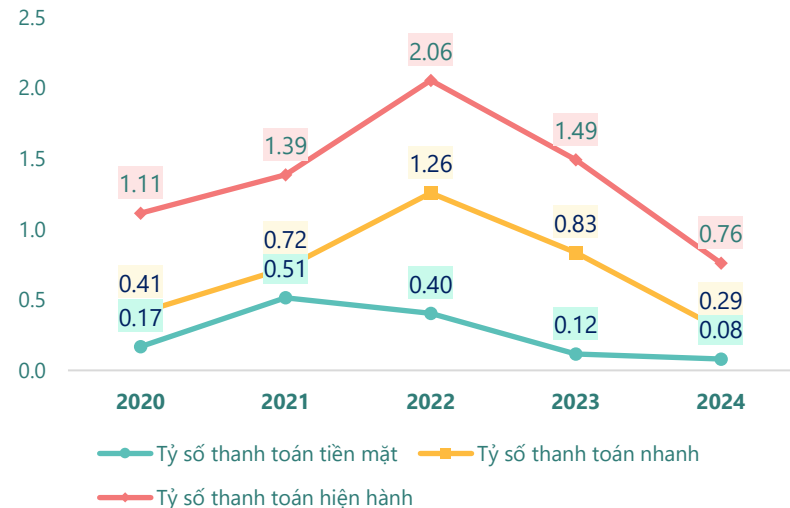
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



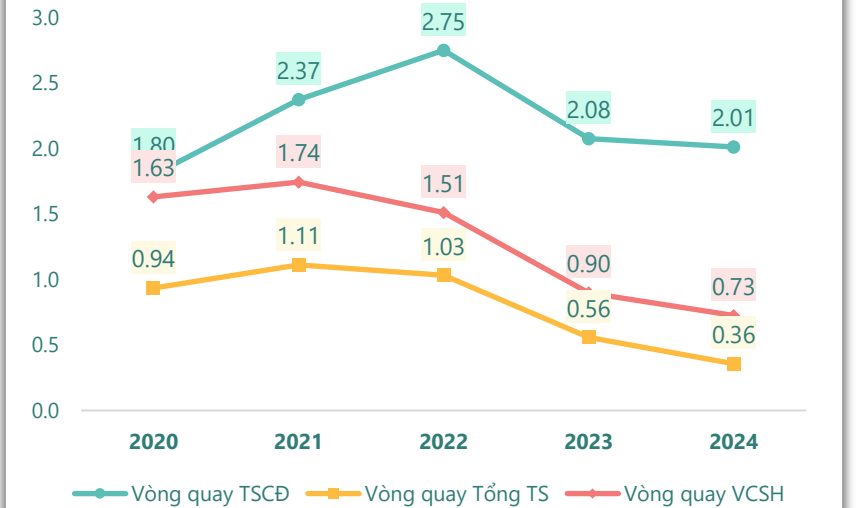
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



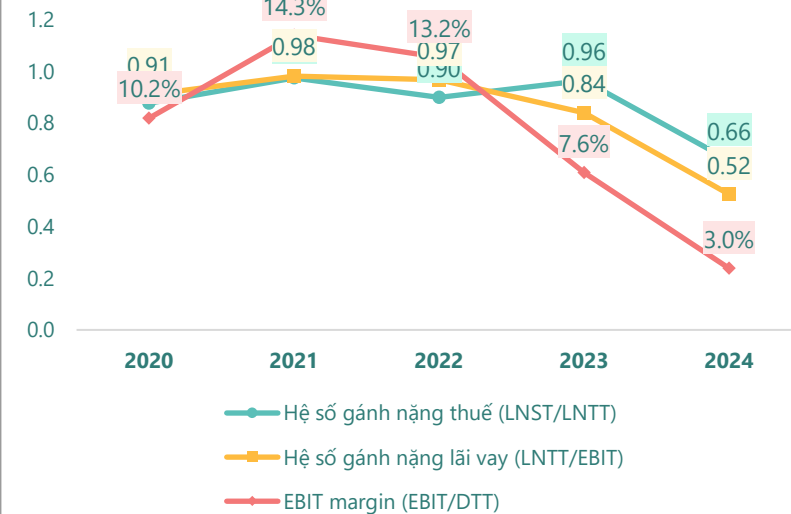
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



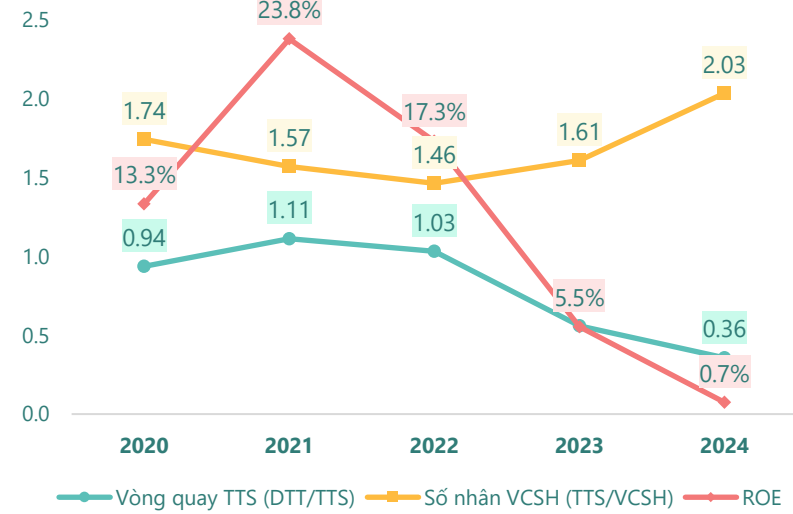
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



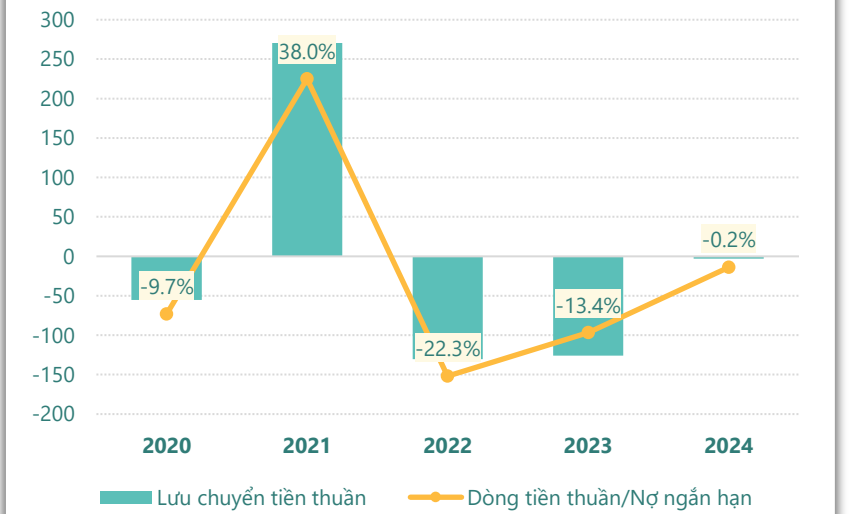
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	376	266	41.5%	1,210	1,425	-15.1%
Giá vốn hàng bán	298	233	28.0%	1,047	1,233	-15.1%
Lợi nhuận gộp	78.3	32.3	142%	163	192	-15.0%
Doanh thu HĐTC	10.8	6.12	75.9%	12.9	31.1	-58.5%
Chi phí TC	24.2	17.7	37.0%	85.8	54.1	58.7%
Chi phí lãi vay	6.81	4.91	38.7%	17.1	17.3	-1.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.22	5.62	-60.6%	12.5	19.7	-36.6%
Chi phí QLDN	14.0	14.0	0.1%	52.3	60.4	-13.4%
LN thuần từ HĐKD	48.6	1.06	4481%	25.5	89.0	-71.3%
Lợi nhuận khác	0.14	0.08	74.4%	-6.64	2.02	-429%
LN trước thuế	48.7	1.15	4135%	18.9	91.0	-79.2%
Lợi nhuận sau thuế	35.6	0.71	4916%	12.4	87.8	-85.9%
LNST của CĐ cty mẹ	35.6	0.71	4916%	12.4	87.8	-85.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-82.8	418	5.53	26.8	227	-85.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-481	-845	-178	-133	-104	-41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	552	422	174	31.0	-46.7	66.5
Tiền đầu kỳ	121	109	105	106	30.9	106
Lưu chuyển tiền thuần	-11.4	-4.40	0.89	-75.6	76.2	-60.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	0.17	-0.14	0.51	-1.51	-0.09
Tiền cuối kỳ	109	105	106	30.9	106	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,891	3,811	2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,043	997	4.6%
Tiền và tương đương tiền	45.4	106	-57.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	105	15.9%
Hàng tồn kho	689	616	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	186	170	9.4%
Tài sản dài hạn	2,848	2,814	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	537	561	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,171	2,111	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	126	129	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,148	2,104	2.1%
Nợ ngắn hạn	1,440	1,311	9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,017	858	18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	354	378	-6.2%
Nợ dài hạn	708	793	-10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	707	792	-10.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,743	1,707	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,743	1,707	2.1%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

